

Số: 32 /2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản; Danh mục thủy sản, sản phẩm thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch

Căn cứ Nghị định 01/2008/CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y số 18/2004/PL-UBTVQH được Ủy Ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y; Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản; Danh mục thủy sản, sản phẩm thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản.
2. Danh mục thủy sản, sản phẩm thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 110/2008/QĐ-BNN ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật thủy sản và sản phẩm động vật thủy sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc T.U;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc T.U;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Thanh tra, Văn phòng, Tổng cục Thủy sản, Cục Thú y, Cục QLCLNLS&TS (Bộ NN&PTNT);
- Các đơn vị thuộc Cục Thú y;
- Công báo; Website Chính phủ (06);
- Lưu: VT, TY (04).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Diệp Kinh Tân

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2012/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2012
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. CÁC VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH Ở THỦY SẢN.

Đối tượng kiểm dịch thủy sản bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh trên thủy sản dưới đây:

I. BỆNH Ở LOÀI GIÁP XÁC.

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|---|--|--|
| 1. | Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD) | White spot syndrome virus (WSSV) | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) và các loài giáp xác khác. |
| 2. | Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS) | Taura syndrome virus (TSV) | Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Các loài tôm he (<i>Penaeus setiferus</i> , <i>P. schmitti</i> , <i>P. monodon</i> , <i>P. chinensis</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. aztecus</i> , <i>P. duorarum</i> và <i>Metapenaeus ensis</i>) |
| 3. | Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD) | Yellowhead complex virus (YHCV) | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) |
| 4. | Bệnh MBV/Spherical Baculovirosis | <i>Monodon baculovirus</i> (MBV) | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) |
| 5. | Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu/Infectious Hypodermal and Haematopoetic Necrosis (IHHN) | Infectious hypodermal and haematopoetic necrosis virus (IHHNV) | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|---|---|--|
| 6. | Bệnh BP (<i>Baculovirus penaei</i>)/ Tetrahedral Baculovirosis | <i>Nucleopolyherdovirus (BP)</i> | Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp) |
| 7. | Bệnh teo gan tụy/ Hepatopancreatic Parvovirus Disease (HPD) | Hepatopancreatic Parvovirus (HPV) | Tôm he (<i>Penaeus</i> spp) ở giai đoạn tôm giống |
| 8. | Bệnh trắng đuôi/White Tail Disease (WTD) | - <i>Macrobrachium rosenbergii</i> Nodavirus (MrNV) - Extra small virus (XSV) | Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) |
| 9. | Bệnh hoại tử gan tụy/ Necrotising Hepatopancreatitis (NHP) | Vi khuẩn <i>Proteobacteria</i> | Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Tôm xanh châu Á Thái Bình Dương (<i>P. stylirostris</i>), tôm sú (<i>P.monodon</i>) ở giai đoạn hậu ấu trùng, tôm giống và tôm trưởng thành |
| 10. | Bệnh nấm ở tôm/Crayfish Plague | <i>Aphanomyces astaci</i> | Tôm càng nước ngọt (<i>Astacus astacus</i> ; <i>Austropotamobius pallipes</i> ; <i>Austopotmobiss</i> <i>torrentium</i> ; <i>Astacus leptodactylus</i> ; <i>Pacifasticus</i> <i>leniusculus</i> ; <i>Procambarus clarkia</i>) |
| 11. | Bệnh hoại tử tuyến ruột giữa do Baculovirus/Baculoviral Midgut gland Necrosis (BMN) | Baculoviral midgut gland necrosis virus (BMNV) | Tôm vua phương đông (<i>Penaeus plebejus</i>), Tôm Kuruma (<i>P. japonicus</i>), tôm trắng Trung Quốc (<i>P.</i> <i>chinensis</i>), Tôm sú (<i>P. monodon</i>), Tôm rần (<i>P.</i> <i>semisulcatus</i>) |
| 12. | Bệnh hoại tử cơ (Bệnh đục cơ)/ Infectious Myonecrosis (IMN) | Infectious Myonecrosis Virus (IMNV) | Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (cảm nhiễm nhất), tôm sú (<i>P. monodon</i>) ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng |
| 13. | Bệnh phát sáng/Luminous Bacteria Disease | Vi khuẩn nhóm Luminescencet Vibrio: <i>Vibrio harveyi</i> | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm càng xanh |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|---|---|---|
| | | | (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) và các loài giáp xác khác. |
| 14. | Bệnh sữa trên tôm hùm/Milky Haemolymph Disease of Spiny Lobsters (MHD-SL) | Rickettsia-like organism | Tôm hùm (<i>Panulirus</i> spp) |
| 15. | Bệnh Rickettsia ở tôm he/Rickettsial Disease of Penaeid Shrimp | <i>Rickettsia</i> | Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp) |
| 16. | Bệnh run chân do Rickettsia ở cua | <i>Rickettsia</i> | Một số loài cua nước ngọt và cua biển |
| 17. | Bệnh vi khuẩn dạng sợi ở giáp xác/Filamentous Bacterial Disease | Vi khuẩn dạng sợi thuộc họ <i>Cytophagcae: Leucothrix mucor, Cytophage</i> sp, <i>Flexibacter</i> sp., <i>Thiothrix</i> sp., <i>Flavobacterium</i> sp | Các loài giáp xác nuôi |
| 18. | Hội chứng gây tử vong tôm bố mẹ/Spawner Mortality Syndrome ("Midcrop mortality Syndrome") | Vi rút thuộc họ <i>Parvoviridae</i> | Tôm he các loài <i>Penaeus monodon, P. esculentus, P. japonicus, P. merguensis</i> và <i>Metapenaeus sensis</i> |
| 19. | Bệnh còi do vi rút có nhân đa diện/Nuclear Polyhedrosis Baculovirosis (NPD) | Vi rút thuộc họ Baculoviridae: <i>Baculovirus penaei, Monodon baculovirus</i> | Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp) |
| 20. | Bệnh đen mang trên tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm/Black Gill Disease | Do các yếu tố vô sinh hoặc do nấm <i>Fusarium</i> spp | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>) |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|--|---|---|
| 21. | Bệnh đỏ thân trên tôm hùm/Red Body Disease | Do vi rút chưa xác định | Tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>) |
| 22. | Hội chứng hoại tử gan tụy/ Hepatopancreatic Necrosis Syndrome (HNS) | Chưa xác định rõ được tác nhân gây bệnh | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) |

II. BỆNH Ở LOÀI CÁ

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|---|---|---|
| 1. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHNV/Epizootic Haematopoietic Necrosis (EHN) | Epizootic haematopoietic necrosis virus- EHNV | Cá vược vây đỏ (<i>Perca fluvitilis</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá vược Macquarie (<i>Macquaria australasica</i>), cá ăn muỗi (<i>Gambusia affinis</i>), cá rô bạc (<i>Bidyanus Bidyanus</i>), cá ngân hà miền núi (<i>Galaxias olidus</i>) |
| 2. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV/Infectious Haematopoietic Necrosis disease (IHN) | Infectious haematopoietic necrosis virus - IHNV | Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) |
| 3. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép/Spring Viraemia of Carp (SVC) | Spring viraemia of carp virus - SVCV | Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ <i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá diếc (<i>Carassius carassius</i>), cá vàng (<i>C. auratus</i>), cá tin ca (<i>Tinca tinca</i>), cá nheo châu Âu (<i>Silurus glanis</i>) |
| 4. | Bệnh nhiễm trùng xuất huyết do vi rút/Viral Haemorrhagic | Viral haemorrhagic septicaemia virus- VHSV | Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá thymall (<i>Thymallus thymallus</i>), cá hồi trắng (<i>Coregonus</i> spp), cá chó (<i>Esox lucius</i>), cá bơn |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|--|--------------------------------|--|
| | Septicaemia (VHS) | | <i>(Scophthalmus maximus)</i> , tủy Thái Bình Dương (<i>Gadus macrocephalus</i>), cá trích Thái Bình Dương (<i>Clupea pallasii</i>), cá tuyết Đại Tây Dương (<i>Gadus morhua</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>), cá tuyết đá (<i>Rhinonemus cimbrius</i>), cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá tuyết Na Uy (<i>Trisopterus esmarkii</i>), cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i>), cá tuyết trắng (<i>Merlangius merlangius</i>), cá quế (<i>Argentina sphyraena</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>) |
| 5. | Bệnh do RSIV/Red seabream iridoviral disease | Red seabream iridovirus (RSIV) | Cá tráp đỏ (<i>Pagrus major</i>), cá mùi đen (<i>Acanthopagrus schlegeli</i>), cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>), cá tráp đỏ (<i>Evynnis japonica</i>), Cá thu Nhật (<i>Seriola quinqueradiata</i>), cá thu lớn (<i>Seriola dumerili</i>), cá thu (<i>Seriola lalandi</i>), cá háo sọc (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá ngừ miền Bắc (<i>Thunnus thynnus</i>), cá thu Nhật Bản (<i>Scomberomorus niphonius</i>), Cá sa ba (<i>Scomber japonicus</i>), Cá Sòng Nhật Bản (<i>Trachurus japonicus</i>), Cá vẹt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá trác đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá sòng (<i>Trachinotus blochii</i>), cá Sạo xám (<i>Parapristipoma trilineatum</i>), cá Kẽm lang (<i>Plectorhinchus cinctus</i>), cá hề Trung Hoa (<i>Lethrinus haematopterus</i>), cá hề dài (<i>Lethrinus nebulosus</i>), largescale blackfish (<i>Girella punctata</i>), cá đá (<i>Sebastes schlegeli</i>), cá đỏ dạ lớn (<i>Pseudosciaena crocea</i>), cá Vược Nhật (<i>Lateolabrax japonicus</i>), <i>Lateolabrax</i> sp, cá vược (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược đen (<i>Micropterus salmoides</i>), |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|---|--|---|
| | | | cá bon vằn răng thưa (<i>Paralichthys olivaceus</i>), spotted halibut (<i>Verasper variegatus</i>), Cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá rô mo Trung Quốc (<i>Siniperca chuatsi</i>), cá hồng Mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>), cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>), cá mú các loài (<i>Epinephelus spp</i>) |
| 6. | Bệnh do KHV/Koi herpesvirus disease | Koi Herpesvirus (KHV) | Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>C. carpio koi</i>) |
| 7. | Bệnh hoại huyết cá hồi/ Infectious Salmon Anaemia (ISA) | Infectious Salmon anaemia virus (ISAV) | Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus spp</i>) |
| 8. | Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and etinopathy | <i>Betanodavirus</i> | Cá chẽm con (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá bon (<i>Scophthalmus maximus</i>), cá bon lưỡi ngựa (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>), cá vệt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá mú chấm đỏ (<i>Epinepheles akaara</i>), cá háo vằn (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá bon Nhật Bản (<i>Paralichthys olivaceus</i>), cá mú táo bẹ (<i>Epinephelus moara</i>), cá mú chấm nâu (<i>Epinephelus malabaricus</i>), cá mùi đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), một số loài cá nuôi biển khác |
| 9. | Bệnh do vi rút <i>Oncorhynchus masou</i> trên cá hồi Nhật Bản/ <i>Oncorhynchus masou</i> Virus Disease (OMVD) | <i>Oncorhynchus masou</i> | Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus spp</i>) |
| 10. | Bệnh xuất huyết do reovirus/ Grass Carp Haemorrhagic Disease | <i>Reovirus/GCHV</i> | Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>), cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá lòng tong clicker |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|---|---|---|
| | (GCHD) | | (<i>Pseudorasbora parva</i>), cá Mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>). |
| 11. | Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mù) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC) | <i>Edwardsiella ictaluri</i> | cá nheo (<i>Ictalurus melas</i>), cá trê Mỹ (<i>Ictalurus furcatus</i>), brown bullhead (<i>Ictalurus nebulosus</i>), cá trê sông (<i>Ictalurus punctatus</i>), glass knife fish (<i>Eigenmannia virescens</i>), cá hồng cam (<i>Puntius conchonius</i>), sind danio (<i>Devario devario</i>), cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>), white catfish (<i>Ictalurus cactus</i>), yellow bullhead (<i>Ictalurus natalis</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi Chinook (<i>Oncorhynchus tshawytscha</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>) |
| 12. | Bệnh hoại tử tuyến tụy/Infectious Pancreatic Necrosis (IPN) | Infectious Pancreatic Necrosis Virus (IPNV) | Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi suối (<i>Salvelinus fontinalis</i>), cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá cam sọc (<i>Seriola lalandi</i>) |
| 13. | Hội chứng bơi xoắn ở cá rô phi/ Spinning Tilapia Syndrome (STS) | Iridovirus | Các loài cá rô phi (<i>Oreochromis spp</i>) |
| 14. | Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus</i> / <i>Streptococcosis</i> | <i>Streptococcus</i> | Các loài cá nước ngọt và nước mặn. |
| 15. | Bệnh vi khuẩn ở thận cá/Bacterial Kidney Disease of Fish (BKD) | <i>Renibacterium salmoninarum</i> | Cá thuộc họ cá hồi Salmonidae, các loài <i>Oncorhynchus</i> (cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi vân) |
| 16. | Bệnh do vi khuẩn Flexibacter ở cá/Flexibacter Disease | <i>Flexibacter spp</i> | Cá chình (<i>Anguilla japonica</i> , <i>A. anguilla</i>), cá <i>Misgurnus anguillicaudatus</i> , cá diếc (<i>Carassius auratus</i>), cá chép |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|---|---|---|
| | | | (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i>), cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>), cá chêm (<i>Lates calcarifer</i>), cá hồng (<i>Lutjanus spp</i>), cá mú (<i>Epinephelus spp</i>) |
| 17. | Bệnh nấm hạt Dermocystidiosis/ Dermocystidiosis—a gill disease due to <i>Dermocystidium spp</i> | <i>Dermocystidium spp</i> | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |
| 18. | Bệnh nấm Ichthyophonosis/ Ichthyophonosis | <i>Ichthyophonus spp</i> | Cá hồi, cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá vây vàng (<i>Limanda ferruginea</i>) |
| 19. | Bệnh nấm mang/Gill Fungus Disease | Một số loài nấm thuộc giống <i>Branchiomyces</i> | Các loài cá nước ngọt |
| 20. | Bệnh u nang bạch huyết/ Lymphocystis | Iridovirus | Có ở các bộ: Perciformes, Pleuronectiformes, Tetraodontiformes, Clupeiformes, Salmoniformes, Opidiiformes, Cyprinodontiformes |
| 21. | Bệnh sán lá đơn chủ đẽ con/ Gyrodactylosis | <i>Gyrodactylus salaris</i> | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |
| 22. | Bệnh sán lá 16 móc/Dactylogyrosis | <i>Dactylogyrus spp</i> | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |
| 23. | Hội chứng lở loét/Epizootic Ulcerative Syndrome (EUS) | <i>Aphanomyces invadans</i> | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |

III. BỆNH Ở LOÀI THÂN MỀM (NHUYỄN THỂ).

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|---|---------------------------------------|--|
| 1. | Bệnh do virus gây chết ở Bào ngư/Abalone Viral Mortality | <i>Putative herpesvirus</i> | Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp) |
| 2. | Bệnh do bào tử <i>Bonamia exitiosa</i> / Infection with <i>Bonamia exitiosa</i> | <i>Bonamia exitiosa</i> | <i>Ostrea chilensis</i> <i>Ostrea angasi</i> |
| 3. | Bệnh do bào tử <i>Bonamia ostreae</i> /Infection with <i>Bonamia ostreae</i> | <i>Bonamia ostreae</i> | Các loài hào (<i>Ostrea</i> spp) |
| 4. | Bệnh do <i>Perkinsus olseni</i> / Infection with <i>Perkinsus olseni</i> | <i>Perkinsus olseni</i> | Sò, ngao (<i>Anadara trapezia</i> , <i>Austrovenus stutchburyi</i> , <i>Tapes decussatus</i> , <i>Tapes philippinarum</i> , <i>Pitar rostrata</i>), hào (<i>Crassostrea gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. sikamea</i>), trai (<i>Pinctada margaritifera</i> , <i>P. martensii</i>), bào ngư (<i>Haliotis rubra</i> , <i>H. laevigata</i> , <i>H. scalaris</i> , <i>H. cyclobates</i>) |
| 5. | Bệnh do <i>Marteilia refringens</i> / Infection with <i>Marteilia refringens</i> | <i>Marteilia refringens</i> | Hào (<i>Ostrea</i> spp), vẹm (<i>Mytilus</i> spp) |
| 6. | Bệnh do <i>Perkinsus marinus</i> / Infection with <i>Perkinsus marinus</i> | <i>Perkinsus marinus</i> | Hào (<i>Crassostrea virginica</i> , <i>C. gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. rhizophorae</i>) |
| 7. | Bệnh do <i>Xenohaliotis californiensis</i> /Infection with <i>Xenohaliotis californiensis</i> | <i>Xenohaliotis californiensis</i> | Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp) |
| 8. | Bệnh Mikrocytos/Mikrocytosis | <i>Mikrocytos mackini</i> , <i>M.</i> | Hào Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hào châu Âu (<i>Ostrea edulis</i>), hào Olympia (<i>O. conchaphila</i> , <i>O.</i> |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|-----|--|--|---|
| | | <i>roughleyi</i> | <i>lurida</i>), hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea glomerata</i>), <i>Crassostrea commercialis</i> , <i>Saccostrea commercialis</i> |
| 9. | Bệnh Haplosporidium/ Haplosporidiosis | <i>Haplosporidium costale</i> , <i>H. nelsoni</i> | Hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu Thái Bình Dương (<i>C. gigas</i>) |
| 10. | Bệnh Marteilioides/ Marteilioidosis | <i>Marteilioides chungmuenis</i> , <i>M. branchialis</i> | Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea commercialis</i>) |
| 11. | Bệnh màng áo ở hàu do vi rút/ Iridovirosis (Oyster Velar Virus Disease) | Iridovirus | Ấu trùng hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>) |

IV. BỆNH Ở ĐỘNG VẬT LƯỠNG CƯ.

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|---|--|------------------------|
| 1. | Bệnh do ranavirus/ Infection with Ranavirus | Ranavirus | Ếch (<i>Rana</i> spp) |
| 2. | Bệnh do <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> / Infection with <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> | <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> | Ếch (<i>Rana</i> spp) |
| 3. | Bệnh do nấm Chytridiomycota/ Chytridiomycosis | Một số loài nấm thuộc ngành <i>Chytridiomycota</i> | Các loài ếch |

V. BỆNH Ở LOÀI BÒ SÁT LƯƠNG CƯ.

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|----|---|---|-----------------|
| 1. | Bệnh đốm trắng trên ba ba/ White Spots Disease | Nấm <i>Achlya</i> và <i>Aeromonas hydrophila</i> | Các loài ba ba |
| 2. | Bệnh đậu mùa trên cá sấu/ Crocodile Pox | Parapoxvirus | Các loài cá sấu |
| 3. | Bệnh viêm gan do Adenovirus trên cá sấu/ Adenoviral Hepatitis | Adenoviral hepatitis | Các loài cá sấu |
| 4. | Bệnh do Mycoplasma trên cá sấu/ Mycoplasmosis | <i>Mycoplasma</i> sp | Các loài cá sấu |
| 5. | Bệnh do vi khuẩn Dermatophilus trên cá sấu/ Dermatophilosis | <i>Dermatophilus</i> sp | Các loài cá sấu |
| 6. | Nhiễm trùng hô hấp ở ba ba/ Respiratory infections in tortoise | <i>E. coli</i> , <i>Aeromonas</i> , hoặc các vi khuẩn gram (-) khác; Retroviruses, Herpesvirus; nấm <i>Aspergillus</i> và <i>Candida</i> và các tác nhân vô sinh khác | Các loài ba ba |

VI. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI THỦY SẢN.

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh |
|----|---|--|
| 1. | Bệnh nhiễm trùng máu do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> di động | Septicemia caused by motile <i>Aeromonas</i> |
| 2. | Bệnh do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> không có khả năng di động | Infection with non-motile <i>Aeromonas</i> |
| 3. | Bệnh do Vibriosis ở thủy sản | Infection with <i>Vibrio</i> |
| 4. | Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> | Infection with <i>Pseudomonas</i> |
| 5. | Bệnh do vi khuẩn <i>Mycobacterium</i> | Infection with <i>Mycobacterium</i> |

B. CÁC SINH VẬT GÂY Ô NHIỄM.

1. Vi khuẩn hiếu khí: *Streptococcus* spp, *Staphylococcus aureus*, *Escherichia Coli*, *Enterobacter*, *Klebsiella*, *Salmonella* spp, *Bacillus cereus*, *Campylobacter* spp, *Listeria monocytogenes*, *Yersinia* spp, *Pseudomonas aeruginosa*, *Shigella* spp, *Vibrio*, *Hepatitis* và các loại vi khuẩn hiếu khí gây ô nhiễm khác.

2. Vi khuẩn kỵ khí: *Clostridium* spp và các loại vi khuẩn yếm khí khác.

3. Các loại vi sinh vật gây bệnh cho người và thủy sản.

4. Nấm mốc, nấm men.

C. CÁC CHẤT ĐỘC HẠI.

1. Nội độc tố và ngoại độc tố của vi trùng.

2. Các chất hormon: Kích thích sinh trưởng, kích dục tố và các loại hormon khác.

3. Chất kháng sinh: Chloramphenicol, Nitrofurantoin, Tetracycline, Streptomycin, Enrofloxacin và các loại kháng sinh khác.

4. Độc tố nấm: Aflatoxin và các loại độc tố nấm khác.

5. Chất phóng xạ.

6. Kim loại nặng: Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Kẽm (Zn) và các loại kim loại nặng khác.

7. Hoá chất bảo vệ thực vật: Carbaryl, Cypermethrin, Deltamethrin, Coumaphos, DDT, 2,4 D, Lindan, Trichlorphon, Dichlorvos, Diazinon, Fenchlorphos, Chlopyrifos và các hoá chất bảo vệ thực vật khác.

8. Các chất bảo quản và phẩm màu cấm sử dụng.

D. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC.

Các đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tuân theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.

DANH MỤC THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2012
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. THỦY SẢN

1. Cá: Các loài cá có vẩy, cá da trơn và các loài cá khác.
2. Giáp xác: Tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác.
3. Thân mềm: Mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hàu và các loài thân mềm sống dưới nước khác.
4. Lưỡng cư:Ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác.
5. Bò sát: Rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác.
6. Xoang tràng: Sứa, thủy tức, san hô.
7. Da gai: Hải sâm, cầu gai.
8. Hải miên.
9. Động vật có vú sống dưới nước: Cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước.
10. Các loại thủy sản khác.
11. Các đối tượng thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

II. SẢN PHẨM THỦY SẢN

1. Phôi, trứng, tinh trùng và ấu trùng của các loài thủy sản.
2. Thủy sản đã chết ở dạng nguyên con.
3. Sản phẩm thủy sản ở dạng tươi sống, sơ chế, đông lạnh, ướp lạnh.

4. Sản phẩm thủy sản ướp muối, sản phẩm đã qua xử lý (phơi khô, sấy khô, hun khói).
5. Sản phẩm thủy sản ở dạng chế biến, đóng hộp.
6. Nước mắm, mắm tôm.
7. Trứng tươi, trứng muối và các sản phẩm từ trứng thủy sản.
8. Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu.
9. Dược liệu có nguồn gốc thủy sản: dầu cá và các loại dược liệu khác có nguồn gốc thủy sản.
10. Da, da lông, vây, vẩy, vỏ thủy sản ở dạng tươi, khô, ướp muối.
11. Thủy sản nhồi bông, bơm hơi.
12. Răng, móng, xương, mai, vỏ của động vật thủy sản chưa qua tinh chế.
13. Bệnh phẩm thủy sản.
14. Các đối tượng sản phẩm thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN, VẬT DỤNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẬN CHUYỂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN

1. Các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường xe lửa, đường sông, đường biển, đường hàng không: máy bay, tàu hoả, ô tô, tàu thuyền, và các phương tiện vận chuyển khác.
2. Các vật dụng, dụng cụ, bao bì chứa đựng liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, bốc xếp thủy sản, sản phẩm thủy sản.
3. Chất độn, chất thải trong quá trình vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản.